

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ
SUN LIFE VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Randy Lianggara	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2025) và Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024)
Bà Eng Kim Yeoh	Chủ tịch (đã thôi đảm nhiệm chức vụ)
Ông David Gerald Broom	Phó Chủ tịch
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Lý Thành Nhơn. Ông Matthew Jordan Mohr – Phó Tổng Giám đốc, Tài chính được Ông Lý Thành Nhơn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Tổng Giám đốc,



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc, Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 26 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các khoản chi phí liên quan đến chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng ghi nhận trong năm 2021 với tổng số tiền là 686.822.424.135 đồng thành chi phí không được khấu trừ theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023. Theo đó, các khoản lỗ tính thuế của năm 2021 được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh giảm các chi phí nêu trên. Công ty chưa thực hiện điều chỉnh các khoản chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng được phân bổ trong các năm tài chính khác do Công ty chưa nhận được bất kỳ hướng dẫn chi tiết nào khác từ cơ quan quản lý có liên quan.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.951.406.740.527	5.269.765.903.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	583.879.477.726	2.195.156.844.525
1. Tiền	111		312.879.477.726	1.721.886.844.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		271.000.000.000	473.270.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.680.055.860.644	2.306.866.777.558
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.680.055.860.644	2.306.866.777.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		654.572.744.050	708.139.802.240
1. Phải thu của khách hàng	131		268.269.615.860	414.273.656.166
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	268.269.615.860	414.273.656.166
2. Trả trước cho người bán	132	7	67.527.140.258	37.812.089.123
3. Các khoản phải thu khác	135	8	451.300.594.571	338.852.964.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(132.524.606.639)	(82.798.907.100)
IV. Hàng tồn kho	140		612.150.000	3.293.266.601
1. Hàng tồn kho	141		612.150.000	3.293.266.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.286.508.107	56.309.212.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.688.129.716	56.309.212.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		598.378.391	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.843.795.693.106	15.565.065.002.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		234.850.385.113	176.794.960.436
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	234.850.385.113	176.794.960.436
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		214.850.385.113	156.794.960.436
II. Tài sản cố định	220		113.258.597.365	86.827.212.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.511.720.328	18.763.165.600
- Nguyên giá	222		145.817.682.517	143.212.019.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.305.962.189)	(124.448.853.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	58.042.010.770	16.760.159.331
- Nguyên giá	228		192.553.397.353	188.087.533.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.511.386.583)	(171.327.373.756)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		41.704.866.267	51.303.887.600
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.963.419.242.446	5.683.678.588.221
1. Đầu tư dài hạn khác	258		6.963.419.242.446	5.683.678.588.221
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.959.313.106.015	9.258.450.391.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.959.313.106.015	9.258.450.391.446
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	269		572.954.362.167	359.313.849.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.795.202.433.633	20.834.830.905.662

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.214.329.090.250	9.849.549.671.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.125.794.782.534	3.204.599.761.590
1. Vay ngắn hạn	311		-	487.800.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		241.505.566.236	345.557.958.294
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	13	239.998.490.707	345.075.225.718
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.507.075.529	482.732.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	10.071.451.347	13.116.073.696
4. Phải trả người lao động	315		-	133.894.514
5. Chi phí phải trả	316	15	552.758.610.602	650.620.898.525
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	287.474.588.222	1.678.097.570.183
7. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		33.984.566.127	29.273.366.378
II. Nợ dài hạn	330		7.515.579.945.549	6.285.636.060.511
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	51.954.302.289	54.332.558.367
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	17	7.463.625.643.260	6.231.303.502.144
2.1. Dự phòng toán học	344.1		7.216.778.935.912	6.005.088.430.204
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		146.265.625.833	134.043.096.302
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		67.483.641.690	65.061.255.632
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024	497.171.024
2.5. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	344.6		14.206.684.926	10.764.339.237
2.6. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện	344.7		18.393.583.875	15.849.209.745
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	345		572.954.362.167	359.313.849.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.580.873.343.383	10.985.281.233.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	11.580.873.343.383	10.985.281.233.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.944.000.000.000	16.480.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗ lũy kế	421		(6.364.954.079.175)	(5.496.546.188.884)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.795.202.433.633	20.834.830.905.662

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU**

1. Ngoại tệ các loại
- Đô la Mỹ (USD)

Số cuối năm

Số đầu năm

128,44

62.799.863,17


Nguyễn Thị Thanh Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng


Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc, Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank

Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC

ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.294.625.326.698	4.127.929.821.361
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	23	649.258.376.549	615.354.819.744
3. Thu nhập khác	13		6.437.752.293	4.486.886.242
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.999.369.403.485	1.975.454.633.906
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	14.972.846.245	42.472.280.159
6. Chi phí bán hàng	23	25	1.841.786.454.421	2.665.994.594.092
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25	961.570.182.826	864.734.344.618
8. Chi phí khác	25		1.030.458.854	6.982.890.564
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(868.407.890.291)	(807.867.215.992)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	113.906.283.023
12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(868.407.890.291)	(921.773.499.015)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	19	3.399.266.458.800	4.187.932.773.901
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.411.488.988.331	4.217.846.815.639
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		12.222.529.531	29.914.041.738
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	137.286.495.208	122.383.804.041
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		3.261.979.963.592	4.065.548.969.860
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		32.645.363.106	62.380.851.501
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		(1.265.546.724)	14.723.438.268
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		33.910.909.830	47.657.413.233
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		3.294.625.326.698	4.127.929.821.361
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		483.135.764.485	704.906.476.736
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		92.410.737.217	100.031.249.285
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		1.218.684.618.325	590.207.436.269
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	21	1.609.409.645.593	1.195.082.663.720
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	22	389.959.757.892	780.371.970.186
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		387.705.211.700	780.951.754.595
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		2.254.546.192	(579.784.409)
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1.999.369.403.485	1.975.454.633.906
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		1.295.255.923.213	2.152.475.187.455
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	649.258.376.549	615.354.819.744
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	24	14.972.846.245	42.472.280.159
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		634.285.530.304	572.882.539.585
16. Chi phí bán hàng	25	25	1.841.786.454.421	2.665.994.594.092
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	961.570.182.826	864.734.344.618
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(873.815.183.730)	(805.371.211.670)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
19. Thu nhập khác	31		6.437.752.293	4.486.886.242
20. Chi phí khác	32		1.030.458.854	6.982.890.564
21. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		5.407.293.439	(2.496.004.322)
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(868.407.890.291)	(807.867.215.992)
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	113.906.283.023
25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(868.407.890.291)	(921.773.499.015)



Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc, Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.858.340.585.718	4.421.710.894.014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.249.043.290.193)	(4.413.607.847.247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(418.860.115.812)	(356.218.922.922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.431.412.323)	(2.275.013.699)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.119.651.472	1.520.101.076.407
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(234.576.420.922)	(209.489.860.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.548.997.940	960.220.326.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(10.787.501.524)	(11.587.995.567)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.952.657.325.453)	(3.580.296.879.287)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.239.939.280.822	3.312.975.288.040
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	539.486.602.417	573.042.292.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.184.018.943.738)	294.132.705.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	488.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489.350.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(489.350.000.000)	488.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.628.819.945.798)	1.742.353.031.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.195.156.844.525	422.037.134.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.542.578.999	30.766.678.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	583.879.477.726	2.195.156.844.525


Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng


Matthew Jordan Mohr
Phó Tổng Giám đốc, Tài chính
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 590 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 563 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 25 địa điểm kinh doanh và 24 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 25 địa điểm kinh doanh và 29 văn phòng tổng đại lý).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình bao gồm thiết bị văn phòng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf, phí hỗ trợ trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo và chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm khác. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng ("NAV") của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán "Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị" được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục “Tài sản riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục “Nợ riêng của chủ hợp đồng” trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với các quy định hiện hành.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm dự phòng toán học (bao gồm dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống; dự phòng rủi ro bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí và dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư), dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối, dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm liên kết chung và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện.

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Nghị định 46, điều 40, 41, 42, 43 do Chính phủ ban hành và Thông tư 67, điều 35, 36, 38, 39, 40 do Bộ tài chính ban hành cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giả định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm, các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP và sẽ thực hiện tăng số tiền ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 trước ngày 01 tháng 01 năm 2028. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 46. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	495.621.636	691.348.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304.589.205.837	1.717.417.651.814
Tiền đang chuyển	7.794.650.253	3.777.844.301
Các khoản tương đương tiền (i)	271.000.000.000	473.270.000.000
	583.879.477.726	2.195.156.844.525

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 0,5%/năm đến 4,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	2.680.055.860.644	2.680.055.860.644	2.306.866.777.558	2.306.866.777.558
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.302.020.000.000	2.302.020.000.000	1.489.383.780.822	1.489.383.780.822
- Trái phiếu Chính phủ (v)	9.983.421.306	9.983.421.306	586.417.432.048	586.417.432.048
- Trái phiếu doanh nghiệp (vi)	251.000.311.195	251.000.311.195	172.481.294.471	172.481.294.471
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	70.469.721.258	70.469.721.258	58.584.270.217	58.584.270.217
- Chứng chỉ quỹ (iii)	46.582.406.885	46.582.406.885	-	-
b) Dài hạn	6.963.419.242.446	6.963.419.242.446	5.683.678.588.221	5.683.678.588.221
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	991.300.000.000	991.300.000.000	973.700.000.000	973.700.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (v)	3.756.625.883.744	3.756.625.883.744	2.914.769.951.132	2.914.769.951.132
- Trái phiếu doanh nghiệp (vi)	2.001.293.358.702	2.001.293.358.702	1.581.008.637.089	1.581.008.637.089
- Đầu tư khác (vii)	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,0%/năm đến 11,0%/năm).

(ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng từ 7%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8,2%/năm).

(iii) Bao gồm 1.786.600 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh).

(iv) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,0%/năm đến 9,3%/năm).

(v) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ với số lượng là 34.115.947 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.079.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(vi) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 4.269.259 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 01 năm đến 20 năm với lãi suất từ 5,38%/năm đến 13,78%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.219.003 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 20 năm với lãi suất từ 6,2%/năm đến 13,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mỗi Công ty đã mua 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	177.589.113.346	341.183.211.484
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	80.158.733.369	66.386.038.178
Khác	10.521.769.145	6.704.406.504
	268.269.615.860	414.273.656.166

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần phát triển Up	33.490.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông SAMO	11.000.000.000	15.000.000.000
Khác	23.037.140.258	22.812.089.123
	67.527.140.258	37.812.089.123

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	124.371.175.617	76.833.649.428
Thu nhập từ lãi trái phiếu	154.817.432.555	177.887.743.494
Sun Life Assurance Company of Canada	40.932.065.561	20.678.810.414
Phải thu từ các đại lý	90.102.912.228	54.092.762.911
Tạm ứng cho nhân viên	1.372.400.000	2.212.000.000
Khác	39.704.608.610	7.147.997.804
	451.300.594.571	338.852.964.051
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	35.496.481.035	25.691.521.534
Phải thu từ quản lý đại lý	103.950.806.270	67.693.999.998
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	75.403.097.808	63.409.438.904
	234.850.385.113	176.794.960.436

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho đại lý và quản lý đại lý	72.851.990.275	29.914.526.935
Dự phòng cho phí bảo hiểm đến hạn chưa thanh toán	57.846.945.535	53.013.366.935
Khác	1.825.670.829	175.064.122
	132.524.606.639	82.798.907.100

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	31.688.129.716	56.309.212.217
- Tiền thuê văn phòng trả trước	13.885.244.966	37.291.017.957
- Chi phí quà tặng	3.280.728.472	5.925.530.668
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	4.932.175.976	6.308.835.519
- Chi phí quảng cáo	3.573.010.603	3.049.262.702
- Chi phí đường truyền trả trước	4.685.065.813	2.998.507.277
- Chi phí khác	1.331.903.886	736.058.094
b) Dài hạn	8.959.313.106.015	9.258.450.391.446
- Thẻ hội viên sân golf	2.324.807.862	2.532.243.198
- Tiền thưởng cho nhân viên	6.495.684.798	-
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	1.728.682.352	2.516.995.189
- Tiền thuê văn phòng trả trước	51.142.436.235	23.086.628.995
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	3.054.734.995	79.734.569.402
- Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng	8.894.060.178.138	9.150.579.954.662
- Chi phí khác	506.581.635	-
	8.991.001.235.731	9.314.759.603.663

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	143.212.019.434
Tăng trong năm	5.586.713.476
Thanh lý trong năm	(2.981.050.393)
Số dư cuối năm	145.817.682.517
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	124.448.853.834
Tăng trong năm	10.553.578.936
Thanh lý trong năm	(2.696.470.581)
Số dư cuối năm	132.305.962.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	18.763.165.600
Tại ngày cuối năm	13.511.720.328

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 117.699.510.514 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 115.015.696.490 đồng).

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	188.087.533.087
Tăng trong năm	5.481.742.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	59.682.552.911
Ghi giảm trong năm	(60.698.430.645)
Số dư cuối năm	192.553.397.353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	171.327.373.756
Tăng trong năm	23.882.443.472
Ghi giảm trong năm	(60.698.430.645)
Số dư cuối năm	134.511.386.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	16.760.159.331
Tại ngày cuối năm	58.042.010.770

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.127.957.754 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.343.158.083 đồng).

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	109.771.815.293	249.383.820.574
Phí nhượng tái bảo hiểm	105.890.975.048	84.670.660.083
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	24.311.084.602	10.955.748.224
Phải trả khác	24.615.764	64.996.837
	239.998.490.707	345.075.225.718

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.807.133	28.451.955	30.259.088	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.728.780.087	172.267.702.062	172.276.037.914	9.720.444.235
Thuế nhà thầu	3.385.486.476	9.142.327.954	12.176.807.318	351.007.112
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	13.116.073.696	181.443.481.971	184.488.104.320	10.071.451.347

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	161.046.925.034	252.030.962.358
Lương và thưởng cho người lao động	81.748.450.972	80.012.186.356
Chi phí hoa hồng	21.100.326.347	77.034.337.655
Chi phí quản lý khác	288.862.908.249	241.545.529.409
	552.758.610.602	650.620.898.525

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Sun Life Assurance Company of Canada (*)	193.798.388.031	1.615.102.681.532
Sun Life Financial Asia Services	47.644.890.319	25.298.119.032
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	2.158.215.696	1.376.303.080
Khác	43.873.094.176	36.320.466.539
	287.474.588.222	1.678.097.570.183
b) Dài hạn		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	50.454.302.289	52.659.540.175
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000.000	1.673.018.192
	51.954.302.289	54.332.558.367

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả khác bao gồm khoản tiền nhận từ Sun Life Assurance Company of Canada, chủ sở hữu của Công ty, cho mục đích góp vốn với số tiền 62.060.195 Đô la Mỹ (tương đương 1.513.648.156.050 đồng). Công ty chưa được Bộ Tài chính chấp thuận về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động cho khoản tiền này và theo đó, ghi nhận và trình bày khoản tiền nhận từ Công ty mẹ như là một khoản phải trả khác theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC14/KDBH ngày 06 tháng 02 năm 2024.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng toán học	7.216.778.935.912	6.005.088.430.204
Dự phòng phí chưa được hưởng	146.265.625.833	134.043.096.302
Dự phòng bồi thường	67.483.641.690	65.061.255.632
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	14.206.684.926	10.764.339.237
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện	18.393.583.875	15.849.209.745
	7.463.625.643.260	6.231.303.502.144

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(4.574.772.689.869)	11.907.054.732.689
Lỗi trong năm	-	-	(921.773.499.015)	(921.773.499.015)
Số dư đầu năm nay	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(5.496.546.188.884)	10.985.281.233.674
Góp vốn trong năm	1.464.000.000.000	-	-	1.464.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(868.407.890.291)	(868.407.890.291)
Số dư cuối năm nay	17.944.000.000.000	1.827.422.558	(6.364.954.079.175)	11.580.873.343.383

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi ngày 06 tháng 02 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 17.944 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	3.490.925.445.851	4.332.094.276.113
- Bảo hiểm tử kỳ	43.452.102.820	1.612.732.267
- Bảo hiểm hỗn hợp	32.695.009.320	45.586.870.780
- Bảo hiểm liên kết chung	2.296.369.566.551	3.197.574.169.537
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	45.527.507.092	71.726.623.404
- Bảo hiểm hưu trí	440.763.869.003	304.413.570.127
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	632.117.391.065	711.180.309.998
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	79.436.457.520	114.247.460.474
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	12.222.529.531	29.914.041.738
	3.399.266.458.800	4.187.932.773.901

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	120.980.935	139.549.826
- Bảo hiểm liên kết chung	39.033.483.216	40.801.827.630
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	4.651.217.469	5.365.570.598
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	93.480.813.588	76.076.855.987
	137.286.495.208	122.383.804.041

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	483.135.764.485	704.906.476.736
- Bảo hiểm tử kỳ	6.208.050.138	26.317.039.903
- Bảo hiểm hỗn hợp	30.918.849.664	33.067.178.526
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	197.585.017.301	415.426.926.283
- Bảo hiểm hưu trí	77.335.402.618	55.890.426.617
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	171.088.444.764	174.204.905.407
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	92.410.737.217	100.031.249.285
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	26.663.693.708	25.268.079.459
- Bảo hiểm hỗn hợp	145.071.790	2.967.000.000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	65.601.971.719	71.796.169.826
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.218.684.618.325	590.207.436.269
	1.609.409.645.593	1.195.082.663.720

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	387.705.211.700	780.951.754.595
Chi đánh giá rủi ro	2.201.412.464	2.303.554.224
Trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	(2.673.667.912)
Chi phí khác	53.133.728	(209.670.721)
	389.959.757.892	780.371.970.186

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	212.278.994.099	192.639.584.839
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	336.544.605.556	354.679.168.847
Thu nhập từ bán trái phiếu	-	40.388.036.027
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.654.440.305	1.503.081.534
Phí quản lý quỹ	17.678.403.151	12.859.280.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.101.933.438	13.285.668.060
	649.258.376.549	615.354.819.744

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý quỹ	8.221.743.213	6.608.158.211
Chi phí lãi vay	3.511.730.791	4.480.559.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.710.046	28.147.137.116
Chi phí tài chính khác	2.899.662.195	3.236.425.794
	14.972.846.245	42.472.280.159

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	11.112.198.065	21.657.032.083
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	943.195.081.419	1.696.937.547.573
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	222.496.994.467	211.808.693.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.402.621.582	16.959.875.424
- Chi phí thuê văn phòng	54.428.098.696	50.324.672.619
- Chi phí quảng cáo	81.743.240.724	81.815.099.539
- Chi phí khác	524.408.219.468	586.491.673.600
	1.841.786.454.421	2.665.994.594.092
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	421.206.701.500	356.723.887.959
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	166.006.529.360	145.019.955.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.033.400.825	15.947.480.290
- Chi phí thuê văn phòng	49.586.312.153	44.252.850.011
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.725.699.539	66.247.141.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.545.284.574	213.725.242.236
- Chi phí khác	19.466.254.875	22.817.787.853
	961.570.182.826	864.734.344.618

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ trước thuế	(868.407.890.291)	(807.867.215.992)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	222.241.488.062	358.646.585.837
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế	(500.905.276.687)	(570.657.002.381)
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(1.147.071.678.916)	(1.019.877.632.476)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(*) Điều chỉnh lại lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Trong năm, cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các khoản chi phí liên quan đến chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng ghi nhận trong năm 2021 với tổng số tiền là 686.822.424.135 đồng thành chi phí không được khấu trừ theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023. Theo đó, các khoản lỗ tính thuế của năm 2021 được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh giảm các chi phí nêu trên. Chi tiết như sau:

Năm	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
2021	1.515.984.252.926	(686.822.424.135)	829.161.828.791

Công ty chưa thực hiện điều chỉnh các khoản chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng được phân bổ trong các năm tài chính khác do Công ty chưa nhận được bất kỳ hướng dẫn chi tiết nào khác từ cơ quan quản lý có liên quan.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 4.310.040.845.006 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.129.708.538.783 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗ tính thuế này có thể thay đổi, phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan lý có liên quan. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế VND	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2024 VND	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 VND
2020	2025	435.251.036.150	-	435.251.036.150
2021	2026	829.161.828.791	-	829.161.828.791
2022	2027	878.678.668.613	-	878.678.668.613
2023	2028	1.019.877.632.536	-	1.019.877.632.536
2024	2029	1.147.071.678.916	-	1.147.071.678.916
		4.310.040.845.006	-	4.310.040.845.006

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	113.547.751.075	97.172.334.200
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	90.359.037.800	112.439.570.035
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	99.442.068.439	181.905.240.106
	189.801.106.239	294.344.810.141

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.879.477.726	2.195.156.844.525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	820.523.588.905	844.910.673.553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.680.055.860.644	2.306.866.777.558
Đầu tư tài chính dài hạn	6.963.419.242.446	5.683.678.588.221
	11.047.878.169.721	11.030.612.883.857
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	-	487.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	528.980.154.458	2.023.655.528.477
Chi phí phải trả	552.758.610.602	650.620.898.525
Dự phòng nghiệp vụ	7.463.625.643.260	6.231.303.502.144
	8.545.364.408.320	9.393.379.929.146

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do ảnh hưởng không trọng yếu đến hoạt động của Công ty.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	3.243.110	1.512.848.703.765	36.506.533.756	2.012.308.278.912
Đô la Canada (CAD)	423.814.271	-	202.313.912.632	114.443.446.924
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	54.500.472.537	57.580.186.055
Đồng Rupiah (IDR)	-	-	79.679.914	-
	427.057.381	1.512.848.703.765	293.400.598.840	2.184.331.911.891

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Đô la Canada và Đô la Hồng Kông.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 1.460.131.626 đồng (năm trước: 19.978.383.006 đồng). Nếu tỷ giá của Đô la Canada so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 8.075.603.934 đồng (năm trước: 4.577.737.877 đồng). Nếu tỷ giá của Đô la Hồng Kông so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 2.180.018.901 đồng (năm trước: 2.303.207.442 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.879.477.726	-	583.879.477.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.673.203.792	234.850.385.113	820.523.588.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.680.055.860.644	-	2.680.055.860.644
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.963.419.242.446	6.963.419.242.446
	3.849.608.542.162	7.198.269.627.559	11.047.878.169.721
Phải trả cho người bán và phải trả khác	528.980.154.458	-	528.980.154.458
Chi phí phải trả	552.758.610.602	-	552.758.610.602
Dự phòng nghiệp vụ	-	7.463.625.643.260	7.463.625.643.260
	1.081.738.765.060	7.463.625.643.260	8.545.364.408.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.767.869.777.102	(265.356.015.701)	2.502.513.761.401
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.195.156.844.525	-	2.195.156.844.525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	668.115.713.117	176.794.960.436	844.910.673.553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.306.866.777.558	-	2.306.866.777.558
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.683.678.588.221	5.683.678.588.221
	5.170.139.335.200	5.860.473.548.657	11.030.612.883.857
Vay ngắn hạn	487.800.000.000	-	487.800.000.000
Phải trả cho người bán và phải trả khác	2.023.655.528.477	-	2.023.655.528.477
Chi phí phải trả	650.620.898.525	-	650.620.898.525
Dự phòng nghiệp vụ	-	6.231.303.502.144	6.231.303.502.144
	3.162.076.427.002	6.231.303.502.144	9.393.379.929.146
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.008.062.908.198	(370.829.953.487)	1.637.232.954.711

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Sun Life Assurance Company of Canada
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd
Sun Life Financial Asia Services Ltd

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Sun Life Assurance Company of Canada		
Sử dụng dịch vụ	158.219.189.475	118.256.855.850
Cung cấp dịch vụ	54.170.252.079	45.629.381.233
Nhận tiền cho mục đích tăng vốn	-	1.464.000.000.000
Vay ngắn hạn	123.400.000.000	488.000.000.000
Lãi vay ngắn hạn	3.611.699.236	2.095.268.072
Sun Life Financial Asia Services Ltd		
Sử dụng dịch vụ	55.089.443.650	52.621.719.607
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd		
Sử dụng dịch vụ	8.757.538.144	10.881.090.353

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sun Life Assurance Company of Canada		
Phải thu khác	40.932.065.561	20.678.810.414
Phải trả khác	193.798.388.031	1.615.102.681.532
Vay ngắn hạn	-	487.800.000.000
Lãi vay ngắn hạn phải trả	-	2.095.268.072
Sun Life Financial Asia Services Ltd		
Phải trả khác	47.644.890.319	25.298.119.033
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd		
Phải trả khác	2.158.215.696	1.376.303.080

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	107.194.731.519	111.761.885.044

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu và tiền chi trả nợ gốc trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền chi trả nợ gốc trong năm không bao gồm số tiền 123.400.000.000 đồng (2023: 400.000.000.000 đồng), là các khoản tiền vay ngắn hạn có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

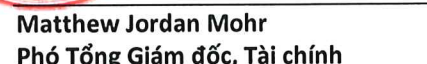
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 1.464.000.000.000 đồng (2023: 0 đồng), là khoản tiền đã nhận từ Sun Life Assurance Company of Canada, chủ sở hữu của Công ty, cho mục đích góp vốn trong năm 2023 nhưng chưa nhận được giấy phép điều chỉnh cho việc tăng vốn điều lệ. Do vậy, Công ty đã trình bày vào khoản mục tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh thay vì dòng tiền của hoạt động tài chính trong năm 2023.


Nguyễn Thị Thanh Huế
 Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
 Kế toán trưởng




Matthew Jordan Mohr
 Phó Tổng Giám đốc, Tài chính
 Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN
 ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 26 tháng 3 năm 2025